

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 09-02-2023

“V/v Tranh chấp xin ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Thanh Tuấn

Ông Danh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Trang - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 09 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2023/TLST - HNGĐ, ngày 13 tháng 01 năm 2023 về việc Tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn Q - sinh năm: 1969. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp Mương Đ, xã Hòa T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị G - Sinh năm: 1972. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Hòa K, xã Hòa T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn – ông Trần Văn Q trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị G bắt đầu chung sống như vợ chồng vào năm 1988. Ông Q xác định ông bà có đăng ký kết hôn nhưng không nhớ vào ngày tháng năm nào. Tuy nhiên theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Hòa Thuận, không có dữ liệu đăng ký kết hôn của ông bà. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do không phù hợp tính ý, vợ chồng không tin tưởng, mâu thuẫn không thể hàn gắn. Ông bà đã sống ly thân từ khoảng 07 năm, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay ông Q yêu cầu ly hôn với bà G.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Huyền Tr - sinh năm: 1989 và Trần Thị Huyền L - sinh năm: 2000. Hiện các con đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn – bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Trần Văn Q là vợ chồng. Các con là Trần Thị Huyền T - sinh năm: 1989 và Trần Thị Huyền L - sinh năm: 2000 đã trưởng thành có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy.

[1] Về tố tụng: Ông Trần Văn Q khởi kiện xin ly hôn với bà Nguyễn Thị G. Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình - xin ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có nơi cư trú tại xã Hòa T, huyện G nên theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, bà G đã được Tòa án cấp, tổng đạt văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ cho bà G, bà có đơn xin vắng mặt tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải do bận công việc. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị G cưới nhau vào năm 1988, đến nay ông bà vẫn không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Nay ông Q có yêu cầu xin ly hôn nên áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị G là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Ông Q và bà G cùng xác định có 02 con chung tên Trần Thị Huyền Tr - sinh năm: 1989 và Trần Thị Huyền L - sinh năm: 2000. Hiện các con đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Án phí ly hôn sơ thẩm ông Q phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông Q đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003395 ngày 12/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị G là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông Q phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông Q đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003395 ngày 12/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Báo cho các đương sự được biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, ông Q được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 09/02/2023, bà G được tính kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện
- Chi cục thi hành án.
- Đương sự;
- UBND xã
- Lưu HS.

Nguyễn Thúy An